

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2022

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- BÁO CÁO VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		717,776,251,397	627,505,986,271
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	196,769,080,578	169,223,238,445
111	1. Tiền		59,704,807,923	44,206,800,090
112	2. Các khoản tương đương tiền		137,064,272,655	125,016,438,355
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		345,920,986,300	201,800,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		345,920,986,300	201,800,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		155,792,813,688	236,208,321,749
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	123,821,826,204	210,657,971,972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12,267,765,343	7,371,750,008
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	24,560,690,126	22,681,366,134
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4,857,467,985)	(4,502,766,365)
140	IV. Hàng tồn kho	8	8,734,049,665	9,129,075,861
141	1. Hàng tồn kho		8,734,049,665	9,129,075,861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,559,321,166	11,145,350,216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	10,248,754,938	10,752,671,571
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,825,920	114,541,220
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		195,740,308	278,137,425
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)		1,118,797,082,536	944,165,843,386
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7,224,712,400	41,788,618,200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		6,052,664,200	39,630,570,000
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,172,048,200	2,158,048,200
220	II. Tài sản cố định		1,061,499,568,646	851,343,642,527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	862,052,702,243	726,698,277,102
222	- Nguyên giá		1,729,071,757,432	1,418,169,366,230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(867,019,055,189)	(691,471,089,128)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	199,446,866,403	124,645,007,008
225	- Nguyên giá		249,829,090,920	176,198,181,890
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50,382,224,517)	(51,553,174,882)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	358,417
228	- Nguyên giá		1,966,221,000	1,966,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,966,221,000)	(1,965,862,583)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20,000,000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		50,052,801,490	51,033,582,659
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	50,052,801,490	49,584,000,081
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1,449,582,578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,836,573,333,933	1,571,671,829,657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		451,655,908,212	365,479,424,566
310	I. Nợ ngắn hạn		175,568,576,428	226,004,826,195
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		15,314,323,742	15,621,253,747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	711,951,884	624,890,379
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9,551,033,428	20,142,343,449
314	4. Phải trả người lao động		8,771,448,222	3,273,637,117
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	21,809,402,796	3,465,779,713
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,884,488,293	3,271,435,716
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	35,057,264,543	48,575,298,477
320	8. Vay ngắn hạn		81,287,007,580	130,848,531,657
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		81,287,007,580	130,848,531,657
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181,655,940	181,655,940
330	II. Nợ dài hạn		276,087,331,784	139,474,598,371
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	113,909,196,664	81,706,708,057
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	162,178,135,120	57,767,890,314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,384,917,425,721	1,206,192,405,091
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,384,917,425,721	1,206,192,405,091
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,688,372,802	268,688,372,802
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	345,502,171,920	168,303,885,713
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		168,303,885,713	442,101,034,023
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		177,198,286,207	(273,797,148,310)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5,205,697,889	3,678,963,466
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,836,573,333,933	1,571,671,829,657

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	324,725,605,400	89,016,899,613	1,089,175,149,694	484,679,945,755
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	324,725,605,400	89,016,899,613	1,089,175,149,694	484,679,945,755
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(238,323,817,717)	(124,333,724,895)	(792,691,207,591)	(616,356,664,881)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86,401,787,683	(35,316,825,282)	296,483,942,103	(131,676,719,126)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	6,759,445,393	3,003,707,603	22,600,572,194	10,207,008,212
22	5. Chi phí tài chính	24	(4,839,961,959)	(3,453,838,661)	(10,247,265,826)	(18,369,054,036)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4,830,881,631)	(3,453,840,109)	(10,232,071,528)	(18,319,176,255)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(18,013,807,752)	(9,505,781,129)	(60,496,256,731)	(63,767,668,492)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(24,163,174,136)	(5,262,009,994)	(87,640,779,562)	(62,931,173,687)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		46,144,289,229	(50,534,747,463)	160,700,212,178	(266,537,607,129)
31	9. Thu nhập khác	26	10,094,308,611	633,832,283	28,443,372,326	15,802,114,530
32	10. Chi phí khác	26	(710,473,575)	(38,994,283,486)	(2,343,265,638)	(26,014,592,928)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	9,383,835,036	(38,360,451,203)	26,100,106,688	(10,212,478,398)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55,528,124,265	(88,895,198,666)	186,800,318,866	(276,750,085,527)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-	-	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(162,571,656.00)	(1,449,582,578)	(416,993,474.00)
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55,528,124,265	(89,057,770,322)	185,350,736,288	(277,167,079,001)
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		55,309,606,028	(87,755,084,674)	183,771,441,886	(273,173,148,310)
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		218,518,237	(1,302,685,648)	1,579,294,402	(3,993,930,691)
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		815	(1,295)	2,699	(4,035)

Thái Thị Mộng Tuyên
Người lập

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		186,800,318,866	(276,750,085,527)
02	Điều chỉnh cho các khoản :			
	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	9,10,11	194,081,462,023	274,126,385,026
03	- Các khoản dự phòng		(200,815,747)	(1,503,141,833)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(25,603,507,149)	13,595,425,799
06	- Chi phí lãi vay	24	10,232,071,528	18,319,176,255
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		365,309,529,521	27,787,759,720
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		(38,137,750,379)	33,482,001,303
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		395,026,196	3,866,730,145
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		30,609,921,342	(35,646,422,446)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		35,115,224	5,325,309,053
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10,828,677,427)	(18,717,703,378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		347,383,164,477	16,097,674,397
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(358,674,801,657)	(33,811,373,662)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		193,165,763,529	292,150,668,551
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(618,140,986,300)	(200,800,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		474,000,000,000	-
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	16,456,243,355	7,950,413,661
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(293,193,781,073)	65,489,708,550

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		155,517,830,000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(135,491,092,609)	(126,804,263,049)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(46,628,016,662)	(26,656,239,580)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(42,262,000)	(70,474,100)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26,643,541,271)	(153,530,976,729)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		27,545,842,133	(71,943,593,782)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		169,223,238,445	241,166,832,227
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		196,769,080,578	169,223,238,445



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm

yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.013 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.877).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí cơ liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các

khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty

có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Tiền mặt	37,665,817,096	25,702,573,536
Tiền gửi ngân hàng	22,038,990,827	18,504,226,554
Tiền gửi đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	137,064,272,655	125,016,438,355
TỔNG CỘNG	196,769,080,578	169,223,238,445

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	345,920,986,300	201,800,000,000
TỔNG CỘNG	345,920,986,300	201,800,000,000

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Khách hàng dùng thẻ taxi	74,874,585,788	38,575,446,441
Phải thu về thanh lý TSCĐ	39,928,428,310	165,440,935,250
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	1,269,933,455	3,033,495,845

Khách hàng taxi vắng lái	5,542,991,430	673,338,908
Khách hàng khác trong nước	2,205,887,221	2,934,755,528
CỘNG	123,821,826,204	210,657,971,972
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	6,052,664,200	39,630,570,000
TỔNG CỘNG	129,874,490,404	250,288,541,972
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(1,636,822,174)	(1,679,430,443)
GIÁ TRỊ THUẦN	128,237,668,230	248,609,111,529

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	1,679,430,443	1,482,617,415
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	289,456,217	205,400,262
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(332,064,486)	(8,587,234)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	1,636,822,174	1,679,430,443
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	10,210,000,000	6,000,000,000
Khác	2,057,765,343	1,371,750,008
TỔNG CỘNG	12,267,765,343	7,371,750,008
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	24,560,690,126	22,681,366,134
Tạm ứng cho nhân viên	5,822,088,089	7,198,321,021
Thuế TNCN bổ sung	1,413,669,689	1,493,693,609
Phải thu vé máy bay	2,377,471,629	783,851,364
Ký quỹ, ký cược	1,859,696,000	2,372,293,667
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	322,014,101	870,838,639
Các khoản khác	5,129,865,609	9,962,367,834
Dài hạn	1,172,048,200	2,158,048,200
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,172,048,200	2,158,048,200
TỔNG CỘNG	25,732,738,326	24,839,414,334
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3,220,645,811)	(2,823,335,922)
GIÁ TRỊ THUẦN	22,512,092,515	22,016,078,412
- Phải thu bên thứ ba	25,732,738,326	24,839,414,334
- Phải thu bên liên quan		

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	8,734,049,665	9,129,075,861
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<u>8,734,049,665</u>	<u>9,129,075,861</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	8,035,792,448	4,090,607,079	1,406,042,966,703	1,418,169,366,230
Mua mới	52,354,545	-	287,071,245,724	287,123,600,269
Tặng khác			54,660,000,026	54,660,000,026
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(30,881,209,093)	(30,881,209,093)
Giảm khác	0		-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>8,088,146,993</u>	<u>4,090,607,079</u>	<u>1,716,893,003,360</u>	<u>1,729,071,757,432</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8,035,792,448	3,684,007,079	48,503,910,721	60,223,710,248
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	8,035,792,448	3,785,779,164	679,649,517,516	691,471,089,128
Khấu hao trong kỳ	12,749,302	194,765,093	173,703,075,092	173,910,589,487
Tặng khác			21,341,464,484	21,341,464,484
Thanh lý, nhượng bán			(19,704,087,910)	(19,704,087,910)
Giảm khác			-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>8,048,541,750</u>	<u>3,980,544,257</u>	<u>854,989,969,182</u>	<u>867,019,055,189</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	304,827,915	726,393,449,187	726,698,277,102
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>39,605,243</u>	<u>110,062,822</u>	<u>861,903,034,178</u>	<u>862,052,702,243</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			213,078,586,847	213,078,586,847
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	176,198,181,890	176,198,181,890
Thuê mới	128,290,909,056	128,290,909,056
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(54,660,000,026)	(54,660,000,026)
Giảm khác		-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	249,829,090,920	249,829,090,920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	51,553,174,882	51,553,174,882
Khấu hao trong kỳ	20,170,514,119	20,170,514,119
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(21,341,464,484)	(21,341,464,484)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	50,382,224,517	50,382,224,517
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	124,645,007,008	124,645,007,008
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	199,446,866,403	199,446,866,403

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			1,966,221,000	1,966,221,000
Mua trong kỳ				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021			1,965,862,583	1,965,862,583
Khấu hao trong kỳ			358,417	358,417
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	358,417	358,417
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-	-	-

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ		
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG		
Phương tiện vận tải trong đó:	-	-
TỔNG CỘNG	-	-
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	10,248,754,938	10,752,671,571
Bảo hiểm VC-DS xe	6,608,705,110	7,044,688,569
Phí bảo trì đường bộ	2,400,474,732	2,877,644,049
Phí đăng ký cấp biển số xe	-	-
Chi phí quảng cáo	-	-
Công cụ - dụng cụ đang dùng	84,659,879	25,996,253
Đồng phục nhân viên	134,615,748	35,169,374
Khác	1,020,299,469	769,173,326
Dài hạn	50,052,801,490	49,584,000,081
Phí bảo trì đường bộ	2,800,000	5,698,000
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi	45,898,363,360	47,209,745,176
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	240,326,028	527,074,413
Công cụ - dụng cụ đang dùng	3,499,830,747	1,705,463,593
Khác	411,481,355	136,018,899
TỔNG CỘNG	60,301,556,428	60,336,671,652
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	500,000,000	6,263,817
- Khách hàng khác	211,951,884	618,626,562
TỔNG CỘNG	711,951,884	624,890,379

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114,541,220		284,700	114,825,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	65,139,498	-	-	65,139,498
Thuế thu nhập cá nhân	205,776,751	90,399,506	(165,575,447)	130,600,810
TỔNG CỘNG	385,457,469	90,399,506	(165,290,747)	310,566,228
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng	20,142,343,449	71,973,565,048	(83,324,284,997)	8,791,623,500
Thuế thu nhập cá nhân	(7,221,176)	1,297,132,458	(530,501,354)	759,409,928
Thuế tài nguyên		-	-	-
Các loại thuế khác		34,139,274	(34,139,274)	-
TỔNG CỘNG	20,135,122,273	73,304,836,780	(83,888,925,625)	9,551,033,428
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
Tạm trích lương tháng 13			-	-
Khen thưởng - phúc lợi			20,189,535,646	-
Thưởng đối tác tài xế			-	2,573,339,736
Khác			1,619,867,150	892,439,977
TỔNG CỘNG			21,809,402,796	3,465,779,713
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
Chi trả hộ			-	-
Tiền lãi vay phải trả			818,083,488	1,414,689,387
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS			1,915,723,536	1,669,634,073
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			6,103,137,595	428,421,937
Cổ tức phải trả			414,262,500	456,524,500
Nhận ký quỹ từ lái xe			14,989,995,437	38,647,985,109
Khác			10,816,061,987	5,958,043,471
TỔNG CỘNG			35,057,264,543	48,575,298,477
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
Nhận ký quỹ từ lái xe			57,905,738,992	24,904,702,955
Nhận ký quỹ khách hàng			51,607,489,889	51,142,519,952
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng			792,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc			3,603,967,783	4,159,485,150
TỔNG CỘNG			113,909,196,664	81,706,708,057

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	144,433,217,688	124,406,480,297
Thuê tài chính	99,031,925,012	64,209,941,674
TỔNG CỘNG	243,465,142,700	188,616,421,971
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	81,287,007,580	130,848,531,657
+ Vay từ ngân hàng	38,876,957,568	91,642,389,995
+ Nợ thuê tài chính	42,410,050,012	39,206,141,662
Nợ dài hạn	162,178,135,120	57,767,890,314

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vay ngân hàng	124,406,480,297	155,517,830,000	(135,491,092,609)	144,433,217,688
Nợ thuê tài chính	64,209,941,674	81,450,000,000	(46,628,016,662)	99,031,925,012
TỔNG CỘNG	188,616,421,971	236,967,830,000	(182,119,109,271)	243,465,142,700

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/23)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	11,907,000,000	33,736,500,000	45,643,500,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 3.5%	108 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	24,562,460,064	65,169,079,708	89,731,539,772	48 tháng kể từ ngày giải ngân	LS TGTK 12T+ biên độ 3.3%	250 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Đà Nẵng	-	10,000,000	10,000,000	Từ ngày 17 tháng 03 năm 2025 đến ngày 28 tháng 07 năm 2025	Lãi suất: 9%	Số tiền gửi dài hạn số: 000002209048 Số tiền gửi dài hạn số: 000002505242
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương	2,407,497,504	6,640,680,412	9,048,177,916	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2026 đến ngày 16 tháng 09 năm 2026	Lãi suất tiền gửi + biên độ	30 xe
TỔNG CỘNG	38,876,957,568	105,556,260,120	144,433,217,688		0	

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	Tổng cộng
Thanh toán	9,719,239,392	9,719,239,392	9,719,239,392	9,719,239,392	38,876,957,568

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022			Ngày 01 tháng 01 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	22,564,265,960	2,970,715,948	19,593,550,012	15,691,861,550	1,582,719,888	14,109,141,662
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính						
NH Á Châu	26,889,875,781	4,073,375,781	22,816,500,000	27,297,964,586	2,200,964,586	25,097,000,000
Dưới 1 năm	49,454,141,741	7,044,091,729	42,410,050,012	42,989,826,136	3,783,684,474	39,206,141,662
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam	24,101,041,667	2,851,041,667	21,250,000,000	12,608,980,977	515,430,965	12,093,550,012
Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính						
NH Á Châu	39,631,238,281	4,259,363,281	35,371,875,000	13,395,794,136	485,544,136	12,910,250,000
Từ 1 - 5 năm	63,732,279,948	7,110,404,948	56,621,875,000	26,004,775,113	1,000,975,101	25,003,800,012
TỔNG CỘNG	113,186,421,689	14,154,496,677	99,031,925,012	68,994,601,249	4,784,659,575	64,209,941,674

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 29)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả	42,262,000	70,474,100

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	183,147,441,886	(273,797,148,310)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	183,147,441,886	(273,797,148,310)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	67,859,192	67,859,192
(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	2,699	(4,035)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán 12 tháng năm 2022

22. DOANH THU**22.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,089,175,149,694	484,679,945,755
TỔNG CỘNG	1,089,175,149,694	484,679,945,755
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	873,274,499,828	396,564,654,942
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	190,454,354,313	81,901,113,560
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	25,446,295,553	6,214,177,253

22.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
TỔNG CỘNG	0	0

22.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,089,175,149,694	484,679,945,755
TỔNG CỘNG	1,089,175,149,694	484,679,945,755
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	873,274,499,828	396,564,654,942
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	190,454,354,313	81,901,113,560
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	25,446,295,553	6,214,177,253

22.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,585,401,058	10,207,008,212
Khác	15,171,136	-
TỔNG CỘNG	22,600,572,194	10,207,008,212

23. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	620,304,072,884	522,705,599,477
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	149,953,153,510	87,267,530,215
Khác	22,433,981,197	6,383,535,189
TỔNG CỘNG	792,691,207,591	616,356,664,881

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền vay	10,232,071,528	18,319,176,255
Khác	15,194,298	49,877,781
TỔNG CỘNG	10,247,265,826	18,369,054,036

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí bán hàng	60,496,256,731	63,767,668,492
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	25,787,967,809	24,923,489,905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,680,323,526	37,597,020,561
- Khác	1,027,965,396	1,247,158,026
Chi phí quản lý doanh nghiệp	87,640,779,562	62,931,173,687
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	53,277,782,954	31,668,911,359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,225,350,751	2,687,470,309
- Khác	27,278,743,223	24,141,772,638
TỔNG CỘNG	148,137,036,293	126,698,842,179

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu nhập khác	28,443,372,326	15,802,114,530
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3,018,106,091	-
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	18,169,037,947	9,057,034,400
Khác	7,256,228,288	6,745,080,130
Chi phí khác	(1,965,764,041)	(26,014,592,928)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		(23,802,434,011)
Khác	(1,965,764,041)	(2,212,158,917)
GIÁ TRỊ THUẦN	26,477,608,285	(10,212,478,398)

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	33,695,518,402	393,371,836,334
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(30,677,412,311)	(417,174,270,345)
Giá trị thuần	3,018,106,091	(23,802,434,011)

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí nguyên liệu	323,176,741,501	88,358,792,363
Chi phí nhân công	308,485,867,039	251,296,945,792
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	194,458,963,620	274,126,385,026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,274,946,317	113,180,254,535
Khác	26,809,227,004	16,093,129,344
TỔNG CỘNG	941,205,745,481	743,055,507,060

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.
 Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,449,582,578	416,993,474
	1,449,582,578	416,993,474

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
--	---	---

Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	186,800,318,866	(276,750,085,527)
Chi phí không được khấu trừ	4,137,034,714	5,342,937,947
Lãi vay chuyên kỳ sau theo ND 132	(6,397,168,548)	1,789,441,464
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(2,107,923,285)	(2,084,967,372)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	182,432,261,747	(271,702,673,488)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	182,432,261,747	(271,702,673,488)
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	37,360,063,773	(55,350,017,105)
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	(452,026,767)	1,426,475,882
Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận kỳ trước	-	416,993,474
Lỗ thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(36,486,452,349)	53,923,541,223
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	421,584,657	416,993,474

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1,449,582,578	(1,449,582,578)	(416,993,474)

28.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Công ty có khoản lãi ước tính tại ngày 31.12.2022 với tổng giá trị 182.432.261.747 đ được sử dụng bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là : 469.628.527.401 đ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 287.196.265.654 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2020	2025	197,925,853,911	(182,432,261,747)	-	15,493,592,164
2021	2026	271,702,673,490	-	-	271,702,673,490
Tổng cộng		469,628,527,401	(182,432,261,747)	-	287,196,265,654

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
1	Đặng Phước Thành	Chủ tịch	436,160,000	352,800,000
2	Tạ Long Hỷ	Thành viên HĐQT	462,400,000	355,273,914
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	458,560,000	370,597,178
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	343,631,667	217,007,246
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	445,120,000	355,273,914
6	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	588,005,800	342,892,097
7	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	428,320,000	342,095,653
8	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	347,520,000	281,334,753
9	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	347,520,000	284,841,302
10	Đặng Thành Duy	Phó Tổng giám đốc	661,840,000	530,802,008
11	Nguyễn Thị Đăng Thu	Phó Tổng giám đốc	-	275,021,277
12	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	78,790,500	
13	Đặng Văn Tám	Thành viên HĐQT	16,000,000	
14	Phạm Kim Liên	Thành viên HĐQT	16,000,000	
15	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	64,000,000	45,000,000
16	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT	64,000,000	25,000,000
17	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT	64,000,000	25,000,000
18	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	64,000,000	25,000,000
19	Đặng Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT	64,000,000	-
20	Đoàn Hoài Minh	Thành viên HĐQT	-	45,000,000
21	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	40,000,000	25,000,000
22	Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên BKS	-	25,000,000
23	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	32,000,000	25,000,000
24	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	32,000,000	-
Lương và thưởng			5,053,867,967	3,947,939,342

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 27

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Dưới 1 năm	3,459,733,626	1,874,691,148
Từ 1 - 5 năm	4,523,509,668	2,059,464,664
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	7,983,243,294	3,934,155,812



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	442,101,034,023	1,476,310,589,935
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	(273,173,148,310)	(273,173,148,310)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố				-	-
Khác				(624,000,000)	(624,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	168,303,885,713	1,202,513,441,625
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	168,303,885,713	1,202,513,441,625
Phát hành cổ phiếu thưởng				-	-
Tăng vốn				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	183,771,441,886	183,771,441,886
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(6,001,715,658)	(6,001,715,658)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác				52,559,979	52,559,979
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	345,502,171,920	1,379,711,727,832